

Bản án số: 18/2026/KDTM-ST

Ngày: 20-3-2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huệ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

2. Bà Nguyễn Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương – Kiểm Sát Viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/TLST-KDTM ngày 14/4/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2026/QĐXXST-KDTM ngày 29/01/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2026/QĐST-KDTM ngày 27/02/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Trụ sở: Số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: Lầu H, tòa nhà A, D C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Quốc C, bà Võ Trà M (theo giấy uỷ quyền ngày 10/12/2025)

(có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần N2

Trụ sở: Lô H1, H2, H3, H4, H7, H8, H9, Đường số C, 8, 9 Khu công nghiệp T, xã Đ, tỉnh Tây Ninh

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Hoàng Như P (theo Giấy uỷ quyền ngày 06/01/2026)

Địa chỉ: Số A, Lô B đường số C, Khu C, phường T, TP .

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty Cổ phần R

Trụ sở: Số A L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thùy T (theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-RDP ngày 06/01/2026)

Địa chỉ liên hệ: Số A L, phường B, TP ..

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn Ngân hàng TMCP A có ông Phạm Quốc C, bà Võ Trà M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là A) cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần N2 căn cứ theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số HCM.DN.4904.220324 ngày 04/4/2024;

a. Hợp đồng cấp tín dụng số HCM.DN.4911.220324 ngày 04/4/2024.

Chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng : 40.000.000.000 đồng và 1.000.000 USD
- Mục đích cho vay : Tài trợ hợp đồng thương mại trong nước đối với bên mua là Vinamilk và Nestlé; Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh; Phát hành L/C trả ngay, trả chậm UPAS nhập khẩu nguyên liệu sản xuất nhựa; Bổ sung vốn lưu động.
- Phương thức cho vay : Cho vay theo hạn mức tín dụng.
- Phương thức giải ngân : Được quy định trong từng Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ cụ thể.
- Thời hạn hiệu lực HMTD : 12 tháng kể từ ngày giao kết Hợp đồng cấp tín dụng ngày 04/4/2024.
- Thời hạn cho vay : Tối đa không quá 06 tháng, kể ngày kế tiếp của ngày giải ngân.
- Lãi suất trong hạn : Được quy định trong từng Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ.
- Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn.
- Lãi suất phạt chậm trả lãi : 10%/năm.

Để thực hiện Thỏa thuận tín dụng và Hợp đồng tín dụng nêu trên, A đã giải ngân cho Công ty Cổ phần N2 bằng các Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ như sau:

TT	Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ	Ngày ký & giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân	Thời hạn cho vay	Lãi suất
1	Số 433624319	Ngày 05/4/2024	10.112.525.686 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 39794037 của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An tại ACB	06 tháng Từ ngày 06/4/2024 đến ngày 05/10/2024	(1). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. (2). Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: – Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.
2	Số 434113289	Ngày 09/4/2024	5.242.627.238 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 39794037 của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An tại ACB	06 tháng Từ ngày 10/4/2024 đến ngày 09/10/2024	(1). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. (2). Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: – Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.
3	Số 434501729	Ngày 12/4/2024	2.611.735.000 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 39794037 của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An tại ACB	06 tháng Từ ngày 13/4/2024 đến ngày 12/10/2024	(1). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. (2). Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: – Lãi suất (%/năm)

TT	Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ	Ngày ký & giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân	Thời hạn cho vay	Lãi suất
						= LSCS + 2,80%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.
4	Số 434701899	Ngày 15/4/2024	1.037.619.464 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 39794037 của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An tại ACB	06 tháng Từ ngày 16/4/2024 đến ngày 15/10/2024	(1). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. (2). Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: – Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.
5	Số 434903099	Ngày 16/4/2024	972.615.506 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 39794037 của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An tại ACB	06 tháng Từ ngày 17/4/2024 đến ngày 16/10/2024	(1). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. (2). Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: – Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.
6	Số 435268529	Ngày 19/4/2024	536.996.000 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 39794037 của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An tại	06 tháng Từ ngày 20/4/2024 đến ngày 19/10/2024	(1). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. (2). Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau:

TT	Giấy đề nghị giải ngân kiểm chứng từ nhận nợ	Ngày ký & giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân	Thời hạn cho vay	Lãi suất
				ACB		– Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm (3). Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. (4). Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, do khoản vay đã đáo hạn nhưng Công ty Cổ phần N2 không trả nợ nên căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn thì A đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 05/3/2025, Công ty Cổ phần N2 còn nợ A các khoản sau:

Stt	Số tài khoản vay/Thẻ tín dụng	Vốn gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Phạt chậm trả lãi	Tổng cộng
1	433624319	9,425,529,631	471,117,387	223,962,559	959,461	10,121,569,038
2	434113289	5,242,627,238	267,014,905	121,011,327	1,006,537	5,631,660,007
3	434501729	2,611,735,000	130,550,973	59,050,255	491,196	2,801,827,424
4	434701899	1,037,619,464	50,885,996	22,969,768	191,082	1,111,666,310
5	434903099	972,615,506	47,391,690	21,377,556	177,841	1,041,562,593
6	435268529	536,996,000	25,658,110	11,549,092	96,085	574,299,287
Tổng cộng		19,827,122,839	992,619,061	459,920,557	2,922,202	21,282,584,659

2. Khoản nợ nêu trên được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm sau:

a) Thế chấp toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích...Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng, bộ chứng từ xuất khẩu do A tài trợ được ký kết giữa Bên bảo đảm và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Bên bảo đảm), bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

Tài sản thế chấp cho A căn cứ theo Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số H.BĐDN.561.220324 ngày 04/4/2024; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại TP . ngày 22/01/2025.

b) Thế chấp toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích...Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng được ký kết giữa Bên bảo đảm và

Bên mua là V, N, bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

Tài sản thế chấp cho A căn cứ theo Hợp đồng thế chấp/cầm cố tài sản số H.BĐDN.565.220324 ngày 04/4/2024; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại TP . ngày 22/01/2025.

c) Bảo lãnh của Công ty Cổ phần R theo Hợp đồng bảo lãnh số HCM.BĐDN.555.220324 ngày 04/4/2024. Theo đó, bên bảo lãnh đồng ý trả nợ thay cho Bên được cấp tín dụng (Công ty Cổ phần N2) các khoản nợ của Bên được cấp tín dụng với A khi Bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Do đó, Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty Cổ phần N2 trả ngay cho A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 05/3/2025 là 21.282.584.659 đồng (*Hai mươi một tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi chín đồng*), trong đó gồm: vốn gốc 19.827.122.839 đồng, lãi trong hạn 992.619.061 đồng, lãi quá hạn 459.920.557 đồng, phạt chậm trả 2.922.202 đồng, phí thấu chi 18.000.000 đồng.

2. Buộc Công ty Cổ phần N2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ của A kể từ ngày 06/3/2025 đến ngày trả hết nợ.

3. Nếu Công ty Cổ phần N2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm sau đây được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ gồm:

- Toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích...Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng, bộ chứng từ xuất khẩu do A tài trợ được ký kết giữa Bên bảo đảm và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Bên bảo đảm), bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

- Thế chấp toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích...Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng được ký kết giữa Bên bảo đảm và Bên mua là V, N, bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

4. Đồng thời, buộc Công ty Cổ phần R có trách nhiệm cùng trả nợ theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 04/4/2024.

- Bị đơn Công ty Cổ phần N2 có bà Nguyễn Hoàng N1 P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng TMCP A đúng như Ngân hàng trình bày. Trong thời gian qua do bị đơn gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên Công ty Cổ phần N2 không trả nợ được khoản nợ cho Ngân hàng, hiện nay công ty đã ngừng sản xuất và đã đăng ký tạm ngừng kinh doanh và đang đứng trước bờ vực phá sản.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần R có bà Phạm Thùy T là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngày 04/4/2024 Công ty Cổ phần R có Hợp đồng bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần N2 tại Ngân hàng TMCP A. Đề nghị Công ty Cổ phần N2 sắp xếp trả nợ cho A, trường hợp không trả nợ được thì Công ty Cổ phần R thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, Công ty Cổ phần R đang bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý mở thủ tục phá sản. Nên Công ty Cổ phần R nên đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bảo lãnh của Ngân hàng TMCP A.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A có ông Phạm Quốc C, bà Võ Trà M cùng là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ngân hàng TMCP A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

- Toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích...Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng, bộ chứng từ xuất khẩu do A tài trợ được ký kết giữa Bên bảo đảm và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Bên bảo đảm), bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

- Thế chấp toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích...Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng được ký kết giữa Bên bảo đảm và Bên mua là V, N, bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

Những nội dung đề nghị Tòa án giải quyết gồm:

1. Buộc Công ty Cổ phần N2 có trách nhiệm trả ngay cho Ngân hàng TMCP A tổng số nợ còn tính đến ngày 20/3/2026 là 24.853.129.659 đồng (*Hai mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi ba triệu, một trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng*), trong đó gồm: Nợ gốc là: 19.825.182.692 đồng; lãi trong hạn 79.072.109 đồng; lãi quá hạn 4.938.375.772 đồng; phạt chậm trả 10.499.086 đồng.

2. Buộc Công ty Cổ phần N2 còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ của Ngân hàng TMCP A kể từ ngày 21/3/2026 đến ngày trả hết nợ.

3. Buộc Công ty Cổ phần R chịu trách nhiệm bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 04/4/2024.

- Bị đơn Công ty Cổ phần N2 có bà Nguyễn Hoàng N1 P là người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần R có bà Phạm Thùy T là người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng thủ tục tố tụng quy định. Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Đối với các yêu cầu khác đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đối với ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu bảo lãnh của Ngân hàng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A khởi kiện bị đơn Công ty Cổ phần N2, tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Thành phố H; địa chỉ số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh và nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện để giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Xét, bị đơn Công ty Cổ phần N2 có bà Nguyễn Hoàng N1 P là người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần R có bà Phạm Thùy T là người đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty Cổ phần N2 và Công ty Cổ phần R.

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện không trái với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc và lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng cấp tín dụng số: HCM.DN.4911.220324 ngày 04/4/2024 Ngân hàng TMCP A cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần N2 hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) và 1.000.000 (một triệu) USD. Mục đích cho vay: Tài trợ hợp đồng thương mại trong nước đối với bên mua là V và N; Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh; Phát hành L/C trả ngay, trả chậm UPAS nhập khẩu nguyên liệu sản xuất nhựa; Bổ sung vốn lưu động. Phương thức giải ngân: Được quy định trong từng Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ cụ thể.

Căn cứ Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 433624319 ngày 05/4/2024 số tiền giải ngân là 10.112.525.686 đồng. Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 06/4/2024 đến ngày 05/10/2024). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Căn cứ Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 434113289 ngày 09/4/2024 số tiền giải ngân là 5.242.627.238 đồng. Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 10/4/2024 đến ngày 09/10/2024). Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 06/4/2024 đến ngày 05/10/2024). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Căn cứ Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 434501729 ngày 12/4/2024 số tiền giải ngân là 2.611.735.000 đồng. Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 13/4/2024 đến ngày 12/10/2024). Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 06/4/2024 đến ngày 05/10/2024). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Căn cứ Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 434701899 ngày 15/4/2024 số tiền giải ngân là 1.037.619.464 đồng. Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 16/4/2024 đến ngày 15/10/2024). Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 06/4/2024 đến ngày 05/10/2024). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Căn cứ Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 434903099 ngày 16/4/2024 số tiền giải ngân là 972.615.506 đồng. Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 17/4/2024 đến ngày 16/10/2024). Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 06/4/2024 đến ngày 05/10/2024). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Căn cứ Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 434903099 ngày 19/4/2024 số tiền giải ngân là 536.996.000 đồng. Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 20/4/2024 đến ngày 19/10/2024). Thời hạn cho vay là 06 tháng (Từ ngày 06/4/2024 đến ngày 05/10/2024). Lãi suất trong hạn: 6,00 %/năm, cố định trong thời hạn 06 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 2,80%/năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Việc thỏa thuận của các đương sự tại Hợp đồng cấp tín dụng số: HCM.DN.4911.220324 ngày 04/4/2024 và tại các Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ (số 433624319 ngày 05/4/2024; số 434113289 ngày 09/6/4/2024; số 434501729 ngày 12/4/2024; số 434701899 ngày 15/4/2024; số 434903099 ngày 16/4/2024 và số 435268529 ngày 16/4/2024) giữa Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần N2 là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và các Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ nêu trên phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay số 1627 ngày 31/12/2001 của Ngân hàng N3. Giao dịch giữa các bên được xác lập trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện, hợp pháp nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên đối với nhau.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, bị đơn Công ty Cổ phần N2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do khoản vay đã quá hạn nhưng Công ty Cổ phần N2 không trả nợ nên căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn thì A đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn.

Như vậy, do bị đơn Công ty Cổ phần N2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn Công ty Cổ phần N2 phải trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền nợ gốc là vốn gốc 19.825.182.692 đồng, T1 lãi (tính đến ngày 20/3/2026) lãi trong hạn 79.072.109 đồng, lãi quá hạn 4.938.375.772 đồng, phạt chậm trả 10.499.086 đồng. Tổng cộng là 24.853.129.659 đồng (Hai mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi ba triệu, một trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng).

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP A buộc Công ty Cổ phần R phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, xét thấy:

[4.1] Căn cứ theo Hợp đồng bảo lãnh số HCM.BDDN.555.220324 ngày 04/4/2024 được ký kết giữa bên bảo lãnh Công ty Cổ phần R với bên được bảo lãnh cho Công ty Cổ phần N2 nhằm cam kết bảo lãnh cho toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần N2 tại bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng TMCP A.

Xét, Hợp đồng bảo lãnh nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 355, Điều 336, Điều 338 và Điều 342 Bộ luật Dân sự nên đây là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[4.2] Đối với ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần R đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ giải quyết yêu cầu bảo lãnh do Công ty Cổ phần R đang bị mở thủ tục tuyên bố phá sản, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ theo Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, cụ thể: *“d. Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó”*.

Tuy nhiên, đây là quy định đối với việc đình chỉ giải quyết vụ án, còn trong vụ án này nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là của Công ty Cổ phần N2, trong trường hợp Công ty Cổ phần N2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh là Công ty Cổ phần R thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng các bên ký kết.

Cũng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 55 Luật Phá sản quy định nghĩa vụ về tài sản trong trường hợp nghĩa vụ liên đới hoặc bảo lãnh như sau:

“2. Trường hợp người bảo lãnh mất khả năng thanh toán thì việc bảo lãnh được giải quyết như sau:

a) Nếu nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trường hợp bên bảo lãnh không thanh toán đầy đủ trong phạm vi bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thanh toán phần còn thiếu;

b) Nếu nghĩa vụ bảo lãnh chưa phát sinh thì bên được bảo lãnh phải thay thế biện pháp bảo đảm khác, trừ trường hợp người được bảo lãnh và người nhận bảo lãnh có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp người được bảo lãnh hoặc cả người bảo lãnh và người được bảo lãnh đều mất khả năng thanh toán thì người bảo lãnh phải chịu trách nhiệm thay cho người được bảo lãnh theo quy định của pháp luật”

Do đó, đề nghị về việc đình chỉ đối với yêu cầu bảo lãnh không có cơ sở để chấp nhận, Công ty Cổ phần R vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty Cổ phần N2 phải chịu án phí là 132.853.130 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 217; Điều 298, Điều 317, Điều 318; Điều 319; Điều 355, Điều 336, Điều 338; Điều 342; Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật Phá sản

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp với Công ty Cổ phần N2:

- Toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích... Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng, bộ chứng từ xuất khẩu do A tài trợ được ký kết giữa Bên bảo đảm và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Bên bảo đảm), bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

- Thế chấp toàn bộ quyền tài sản là các quyền, khoản tiền đòi nợ; các khoản phải thu, quyền, khoản tiền đòi bồi thường thiệt hại, quyền, khoản tiền thụ hưởng bảo hiểm; các khoản tiền và toàn bộ các quyền tài sản khác trị giá được bằng tiền, lợi ích... Bên bảo đảm có được theo (các) Hợp đồng được ký kết giữa Bên bảo đảm và Bên mua là V, N, bao gồm các quyền tài sản, khoản tiền của Bên bảo đảm trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A.

2.1. Buộc bị đơn Công ty Cổ phần N2 phải trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền (tính đến ngày 20/3/2026) là 24.853.129.659 đồng (*Hai mươi bốn tỷ, tám trăm năm mươi ba triệu, một trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng*), trong đó gồm: Nợ gốc là: 19.825.182.692 đồng; lãi trong hạn 79.072.109 đồng; lãi quá hạn 4.938.375.772 đồng; phạt chậm trả 10.499.086 đồng.

Phát sinh từ Hợp đồng cấp tín dụng số: HCM.DN.4911.220324 ngày 04/4/2024 và tại các Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ (số 433624319 ngày 05/4/2024; số 434113289 ngày 09/4/2024; số 434501729 ngày 12/4/2024; số 434701899 ngày 15/4/2024; số 434903099 ngày 16/4/2024 và số 435268529 ngày 16/4/2024) được ký giữa Ngân hàng TMCP A và Công ty Cổ phần N2

2.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 21/3/2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và văn bản đã ký nêu trên cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất tiếp tục thanh toán sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.3. Trường hợp Công ty Cổ phần N2 không trả nợ hoặc trả nợ đầy đủ thì Công ty Cổ phần R có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP A theo Hợp đồng bảo lãnh số HCM.BDDN.555.220324 ngày 04/4/2024.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần N2 phải chịu án phí là 132.853.130 đồng.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 64.641.292 theo biên lai thu tiền số 0059894 ngày 14/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 1, TP. HCM;
- THA DS TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Huệ Chi